

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

皆さん、聴解の勉強もしていますか？聴解問題には試験特有のポイントがあります。「いつも日本人と話しているから大丈夫」と思っている人は要注意です。ポイントをおさえて、聴解問題を得点源にしましょう！

Các bạn cũng luyện đọc hiểu phải không ạ? Bài thi đọc hiểu có những điểm đặc trưng riêng. Bạn nào nghĩ “mình luôn nói chuyện với người Nhật nên không lo gì” thì hãy chú ý nhé. Các bạn hãy nắm lấy những chú ý và cố gắng lấy điểm với bài thi đọc hiểu nhé !

今月のテーマ

Nội dung tháng này

聞き逃し厳禁！聴解問題のポイント

Nghiêm cấm việc nghe để lọt thông tin !

Điểm chú ý của bài nghe hiểu

選択肢チェックをしよう！ Hãy kiểm tra lựa chọn !

何事も準備が大切です。音声を聞く前に、選択肢や絵に目を通して、内容を把握しておきましょう。選択肢が複数ある問題は、異なる点に着目することがポイントです。わかりやすい様に下線を引いたり、丸で加工などしておくといいでしょう。

Làm gì cũng vậy, việc chuẩn bị trước là rất quan trọng. Trước khi làm bài nghe thì cần nhìn trước hình ảnh và đọc qua các lựa chọn, các bạn hãy cố gắng nắm được nội dung các lựa chọn nhé. Với các câu có nhiều lựa chọn thì điều quan trọng là nắm được những điểm khác nhau trong các lựa chọn đó. Để hiểu dễ hơn hãy gạch dưới lựa chọn hay có thể công phu hơn như viết hình tròn trên những nơi cần chú ý sẽ hiệu quả.

キーワードはこれだ！ Từ khoá là đây !

下記の言葉は聴解問題のキーワードです。音声を 100%聞き取る必要はありませんが、キーワードはしっかり聞き取りましょう。

Những từ ghi dưới đây là từ khoá của bài thi đọc hiểu. Không cần phải nghe hiểu đến 100%, nhưng các từ khoá thì các bạn hãy cố gắng nghe thật kỹ nhé.

①疑問を表す言葉 Từ ở thể nghi vấn

例: いつ／どこで／誰が／何を／どうして／何で Ví dụ: khi nào, ở đâu, ai, cái gì, như thế nào, vì sao

②人の名前や行動の主体を表す言葉 Từ là tên người, hay chủ thể hành động

例: 田中さん／女の人／男の学生 Ví dụ: Tanaka san, người nữ, nam sinh viên

③話に変化する言葉 Từ chỉ sự thay đổi trong câu chuyện

例: いいえ…／でも…／ちょっと待って Ví dụ: không…, nhưng…, đợi chút

④時間や順番を表す言葉 Từ chỉ thời gian và thứ tự

例: 明日／8時／夕方／授業の後 Ví dụ: ngày mai, 8 giờ, buổi chiều, sau giờ học

⑤あいさつ表現や敬語 Từ chào hỏi và kính ngữ

例: おじゃまします／もうけっこうです／お召し上がりください

Ví dụ: xin lỗi vì làm phiền (vì ngắt lời, vì tới thăm), tôi đủ rồi, xin mời dùng (ăn)

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

___のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: あの有名な写真家は、世界のいろいろな鳥や動物を写しました。

(1) 有名な 1. ゆうめいな 2. ゆめいな 3. ゆうめな 4. ゆうぬいな

(2) 写真家 1. しゃしんや 2. しゃしんか 3. しょしんか 4. さしんか

(3) 世界 1. せやい 2. せいかく 3. せかく 4. せかい

(4) 鳥 1. ことり 2. しま 3. とり 4. うま

(5)動物 1.しょくぶつ 2.どうぶつ 3.せいぶつ 4.どぶつ

★ 問2: 都会に来たので、ゆつくり見物しようと思います。

(6)都会 1.とかい 2.どかい 3.とうかい 4.とがい

(7)見物 1.みもの 2.けんもつ 3.けんもの 4.けんぶつ

★★ 問3: 合格のしらせに、家族がよろこんだ。

(8)合格 1.ごかく 2.ごうやく 3.ごうかく 4.ごがく

★★ 問4: 原料を輸入した。

(9)原料 1.ひりょう 2.ねんりょう 3.げんりょう 4.けんりょう

(10)輸入 1.ゆによう 2.しゃいり 3.ゆにゆう 4.ゆしゆつ

★★★ 問5: そんなにまじめに考えないで、もっと気楽にいきましょう。

(11)気楽 1.きたの 2.きらく 3.けがく 4.けらく

問題2

___のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: ようじで、きゆうに けんきゆうかいにしゅっせきできなくなりました。

(12)ようじ 1.予時 2.四時 3.用時 4.用事

(13)きゆうに 1.早に 2.息に 3.急に 4.九に

(14)けんきゆうかい 1.研究会 2.研求会 3.研学会 4.研修会

(15)しゅっせき 1.欠席 2.主席 3.参席 4.出席

★ 問2: あしたのあさ7時にひろばにあつまってください。

(16)あさ 1.明 2.朝 3.嘲 4.赤

(17)ひろば 1.公園 2.立場 3.広場 4.入場

(18)あつまって 1.来まって 2.厚まって 3.案まって 4.集まって

★★ 問3:来週スピーチコンテストにさんかします。

(19)さんか 1.三科 2.参加 3.三課 4.参下

★★ 問4:日本語がじょうたつするために、毎日勉強しました。

(20)じょうたつ 1.上立 2.上建 3.上達 4.上手

★★★ 問5:きょくせんはこむぎのゆにゆうりょうの10年間の変化をしめしている。

(21)きょくせん 1.局線 2.極線 3.曲線 4.曲専

(22)ゆにゆう 1.輸入 2.輸人 3.由入 4.愉入

(23)しめして 1.湿して 2.囔して 3.占して 4.示して

問題3

____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (24)あまり勉強しなかったので、試験のてんが____です。

1.しんぱい 2.かなしい 3.あんぜん 4.あんしん

★ (25)みちでさいふを____ので、こうばんにとどけました。

1.すてた 2.とった 3.ひろった 4.かりた

★★ (26)弟は交通事故に____、入院してしまいました。

1.あって 2.ひいて 3.なって4.つかまって

★★ (27)虫が入ってこないように、____を閉めてください。

1.あまど 2.あみど 3.ガラス 4.ふた

★★★ (28)____の値段が上がったので、家賃も高くなった。

1.地帯 2.地理 3.道路 4.土地

問題4 ____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (29) さとうさんはたなかさんに「よくいらっしやいました」といいました。

1. たなかさんはさとうさんをしょうたいしました。
2. たなかさんはさとうさんをしょうかいしました。
3. たなかさんはさとうさんをたずねました。
4. たなかさんはさとうさんをよびました。

★ (30) わたしはマグロとたまごいがいは食べられます。

1. わたしはマグロとたまごしか食べません。
2. わたしはマグロもたまごも食べません。
3. わたしはマグロもたまごも食べます。
4. わたしはマグロやたまごなどを食べます。

★★ (31) どうぞ おかけになって お待ちください。

1. すわって
2. 食べて
3. 静かにして
4. 入って

★★★ (32) 僕は彼女のことがうらやましい。

1. すき
2. きらい
3. いいなと思う
4. 尊敬している

問題5

次の文の____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (34) 知っていれば____いいです。

1. 書かなくては
2. 書いても
3. 書かないでは
4. 書きません

★ (35) 山田さんにあまりお酒を飲まない____言ってください。

1. ように
2. ようで
3. ようだ
4. ようです

★★ (36) 彼はシャワーを浴びた____服も洗った。

1. ついでに
2. たびに
3. だけ
4. とおりに

★★ (37)あの女の子の靴、歩く_____音がしてかわいいですね。

- 1.たびに 2.ついでに 3.とおりに 4.だけ

★★★ (38)ホテルでボーイにチップを渡した_____ボーイの態度が変わった。

- 1.とおりに 2.おかげで 3.とたんに 4.ばかりに

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (39)A:「水曜日、会議があります。」

B:「そうですか。 ★ ですか？」

- 1.その会議に 2.いい 3.参加したら 4.だれが

★ (40)A:「いっしょにお昼ご飯を食べませんか？」

B:「すみません。 ★ 。」

- 1.コピーをして 2.しまい 3.資料の 4.ますから

★★ (41)昔は私が ★ 今は反対になりました。

- 1.よくしかられた 2.もの 3.父に 4.ですが

★★ (42)教科書を、 ★ なさい。

- 1.しないで 2.出し 3.片づけ 4.っぱなしに

★★★ (43)娘が ★ ならない。

- 1.合格 2.入社試験に 3.うれしくて 4.して

解答・解説 Đáp án & giải thích

問題1.解答 Đáp án

(1)1(2)2(3)4(4)3(5)2(6)1(7)4(8)3(9)3(10)3(11)2

解説 Giải thích

問1:あの有名な写真家は、世界のいろいろな鳥や動物を写しました。

【Nhiếp ảnh gia nổi tiếng đó đã chụp rất nhiều hình chim và động vật trên thế giới.】

問2:都会に来たので、ゆっくり見物しようと思います。

【Tôi đi thành phố chơi nên muốn dừng đỉnh ngắm cảnh】

問3:合格のしらせに、家族がよろこんだ。【Cả nhà vui mừng vì thông báo đỗ của tôi】

問4:原料を輸入した。【Tôi đã nhập khẩu nguyên liệu】

問5:そんなにまじめに考えないで、もっと気楽にいきましょう。

【Không cần suy nghĩ nghiêm trọng vậy hãy sống thật thanh thản đi.】

問題2.解答 答え

(12)4(13)3(14)1(15)4(16)2(17)3

(18)4(19)2(20)3(21)3(22)2(23)4

解説 解説

問1:用事で、急に 研究会に出席できなくなりました。

【Vì có việc bận nên đột xuất tôi không thể tham dự hội nghiên cứu được.】

問2:あしたの朝7時に広場に集まってください。【Hãy tập trung ở quảng trường vào 7 giờ sáng mai.】

問3:来週スピーチコンテストに参加します。【Tuần sau tôi tham dự cuộc thi hùng biện】

問4:日本語が上達するために、毎日勉強しました。【Tôi đã học tập hàng ngày để giỏi tiếng Nhật lên】

問5:曲線はこむぎの輸入りょうの10年間の変化を示している。

【Đường cong này thể hiện sự thay đổi lượng nhập khẩu lúa mì trong vòng 10 năm】

問題3.解答 答え

(24) 1 (25) 3 (26) 1 (27) 2 (28) 4

解説 Giải thích

(24) あまり勉強しなかったので、試験のてんがしんぱいです。【Vì không học bài mấy nên tôi lo điểm thi】

1. しんぱい 【lo lắng】 2. かなしい 【đau buồn】

3. あんぜん 【an toàn】 4. あんしん 【an tâm】

(25) みちでさいふをひろったので、こうばんにとどけました。

【Vì nhặt được ví tiền trên đường nên tôi tới bất cảnh sát nộp lại】

1. すてた 【vứt bỏ】 2. とった 【lấy】

3. ひろった 【nhặt】 4. かりた 【mượn】

(26) 弟は交通事故にあつて、入院してしまいました。

【Em trai tôi bị tai nạn giao thông nên phải nhập viện】

1. あつて 【gặp phải, bị】 2. ひいて 【kéo, lấy, bị, dẫn】

3. なつて 【bị, trở thành】 4. つかまつて 【bị bắt】

(27) 虫が入ってこないように、あみどを閉めてください。【Hãy đóng cửa lưới lại để côn trùng không vào】

1. あみど 【cửa kéo chống mưa gió】 2. あみど 【cửa lưới】

3. ガラス 【kính】 4. ふた 【nắp đậy】

(28) 土地の値段が上がったので、家賃も高くなった。

【Vì giá đất đai tăng lên nên tiền thuê nhà cũng cao lên】

1. 地帯 【khu vực】 2. 地理 【địa lý】

3. 道路 【đường đi】 4. 土地 【đất đai】

問題4.解答 Đáp án

(29)3(30)2(31)1(32)2(33)3

解説 Giải thích

(29)さとうさんはたなかさんに「よくいらっしやいました」といいました。

【Sato san nói với Tanaka san “cảm ơn đã tới thăm tôi”】

1.たなかさんはさとうさんをしょうたいしました。【Tanaka san đã thiết mời Sato san】

2.たなかさんはさとうさんをしょうかいしました。【Tanaka san đã giới thiệu Sato san】

3.たなかさんはさとうさんをたずねました。【Tanaka san tới thăm Sato san】

4.たなかさんはさとうさんをよびました。【Tanaka san đã gọi Sato san】

(30)わたしはマグロとたまごいがいは食べられます。【Ngoài cá ngừ và trứng thì tôi ăn được hết】

1.わたしはマグロとたまごしか食べません。【Tôi chỉ ăn cá ngừ và trứng】

2.わたしはマグロもたまごも食べません。【Tôi không ăn cả cá ngừ và trứng】

3.わたしはマグロもたまごも食べます。【Tôi ăn cả cá ngừ và trứng】

4.わたしはマグロやたまごなどを食べます。【Tôi ăn cá ngừ và trứng】

(31)どうぞおかけになってお待ちください。【Xin mời ngồi xuống và đợi ạ】

1.すわって 【ngồi】

2.食べて 【ăn】

3.静かにして 【giữ trật tự】

4.入って 【đi vào】

(32)僕は彼女のことをうらやましい。【Tôi mong muốn được như cô ấy】

- 1.すき 【thích】
- 2.きらい 【ghét】
- 3.いいなと思う 【thấy rất tuyệt】
- 4.尊敬している 【tôn trọng】

問題5.解答 Đáp án

(34)2 (35)1 (36)1 (37)1 (38)3

解説 Giải thích

(34)知っていれば書いてもいいです。【Nếu biết thì viết cũng được】

「～ば」は仮定的なことを表す表現です。「ば」の前の内容ができれば、「ば」の後ろの内容もできるときに使います。また、「～てもいいです。」は許可をする表現になります。

【「～ば」thể hiện sự giả định. Nội dung đặt trước 「ば」nếu làm được thì nội dung sau 「ば」cũng dùng được. Hơn nữa, 「～てもいいです。」 “thì ~cũng được” thể hiện sự cho phép】

(35)山田さんにあまりお酒を飲まないように言ってください。

【Hãy nói Yamada san không uống nhiều rượu quá nhé】

「～ように」は、「注意」や「指示」の表現です。気をつけることや気を付けて欲しいときに使います。

【「～ように」 chỉ việc “chú ý” hay “chỉ thị”. Dùng khi muốn người ta chú ý hay việc cần chú ý】

(36)彼はシャワーを浴びたついでに服も洗った。【Anh ấy tắm vòi tắm và nhân tiện giặt đồ luôn】

「AついでにB」は「Aをする。いっしょにBをする。」という意味です。Aの方が主なことです。

【「AついでにB」có nghĩa là “làm A rồi làm B cùng luôn”. Làm A là chính, nhưng tiện làm B luôn】

(37)あの女の子の靴、歩くたびに音がしてかわいいですね。

【Giày của bé gái đó cứ khi đi là phát ra âm thanh rất dễ thương nhỉ】

「～たびに……。」は、「～すると、いつも……。」という意味です。

【「～たびに……。」 có nghĩa là “cứ làm gì đó thì luôn luôn～”】

(38)ホテルでボーイにチップを渡したとたんにもボーイの態度が変わった。

【Ngay khi đưa tips tiền boa thưởng cho nhân viên khách sạn, thì thái độ của người đó khác hẳn】

「～とたんに……。」は「～するとすぐに……。」という意味です。

【「～とたんに……。」 nghĩa là “làm gì đó thì ngay lập tức”】

問題6.解答 Đáp án

(39)3(40)2(41)2(42)1(43)4

解説 Giải thích

(39)A:「水曜日、会議があります。」

B:「そうですか。その会議にだれが参加したらいいですか？」

A:“Thứ 4 có họp”

B:【Thế ạ. Buổi họp đó ai tham gia thì được?】

(40)A:「いっしょにお昼ご飯を食べませんか?。」

B:「すみません。資料のコピーをしてしまいますから」

A:【Cùng ăn trưa không?】

B:【Xin lỗi. Tôi phải copy tài liệu cho xong】

(41)昔は私が父によくしかられたものですが今は反対になりました。

【Ngày xưa tôi thường bị cha quát, nhưng giờ thì ngược lại】

(42)教科書を出しっぱなしにしないで片づけなさい。【Đừng bày bừa sách giáo khoa ra đây hãy dọn đi】

(43)娘が入社試験に合格してうれしくてならない。

【Tôi vui mừng khôn xiết vì con gái đỗ kỳ thi vào công ty làm việc】